

Số: *61* /BC-UBND

Tân Yên, ngày *11* tháng *12* năm 2019

BÁO CÁO
Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019;
nhiệm vụ và biện pháp năm 2020

Thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND Huyện Tân Yên về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019; Qua một năm triển khai thực hiện UBND huyện báo cáo kết quả thực hiện THPTK, CLP như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH.

1. Công tác lãnh chỉ đạo

Thực hiện Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019; UBND huyện đã Ban hành Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 về chương trình thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2019, đồng thời tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND xã, thị trấn, xây dựng chương trình, kế hoạch thực hành tiết kiệm, chống lãng phí với nhiều nội dung, hình thức tuyên truyền, tổ chức phổ biến, quán triệt các văn bản Pháp luật của Nhà nước, như: Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 44/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội; Nghị định số 84/2014-NĐ-CP ngày 08/09/2014 của Chính phủ quy định một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Thông tư số 188/2014-TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014-NĐ-CP ngày 08/09/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019; Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 về việc Quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên và các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện trên lĩnh vực đầu tư, quản lý điều hành ngân sách, thực hiện các mục tiêu Kế hoạch Nhà nước năm 2019 theo văn bản hướng dẫn của trên (*kèm theo phụ biểu số 01*).

2. Mục tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019

- Trong lĩnh vực ngân sách

+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo dự toán đầu năm (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương): 11.090 triệu đồng

+ Tiết kiệm tối thiểu 12% kinh phí sử dụng tại đơn vị, tập trung trên các nội dung: chi hội nghị, hội thảo, tọa đàm, chi tiếp khách, khánh tiết, tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm, sử dụng xăng xe, điện, nước, văn phòng phẩm, sách, báo, tạp chí;

- Trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng

+ Tiết kiệm từ 10% tổng mức đầu tư. Đối với các công trình XD CB

+ Cắt giảm 100% việc tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, các công trình xây dựng cơ bản.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIẾT KIỆM CHỐNG LÃNG PHÍ

1. Tiết kiệm quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

1.1. Tiết kiệm trong lĩnh vực chi thường xuyên

Năm 2019, việc thực hành tiết kiệm chống lãng phí được thực hiện trên tất cả các lĩnh vực, trong đó tập trung vào lĩnh vực đầu tư, ngân sách; số thực hiện tiết kiệm lĩnh vực đầu tư ước đạt: 23.766 triệu/23.720 triệu đồng đạt 100,2% so với mục tiêu đề ra. Trong đó: (kèm theo phụ biểu số 02)

+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương, phụ cấp và các khoản tính theo lương) được phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN đầu năm: 11.090 triệu đồng (trong đó: ngân sách cấp huyện là: 9.393 triệu đồng, ngân sách cấp xã là 1.697 triệu đồng).

+ Tiết kiệm từ các nhiệm vụ chi tại các cơ quan, đơn vị trong thực hiện sử dụng và thanh quyết toán NSNN theo chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm (trong tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm; cử cán bộ, công chức, viên chức đi công tác; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; sử dụng điện, nước; sử dụng văn phòng phẩm, sách báo, tạp chí; tiếp khách, khánh tiết; tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm), đến 31/10/2019, số tiền tiết kiệm: 4.722/5.868 trđ; ước cả năm thực hiện: 6.044/5.868 trđ, đạt 101% so với cùng kỳ năm trước, bằng 103% KH. Trong đó: (kèm theo phụ biểu 03), bao gồm:

- Các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể: 508,0 trđ.

- Các cơ quan đơn vị sự nghiệp: 219,0 trđ.

- UBND các xã, thị trấn: 1.359,0 trđ.

- Các trường học Mầm non: 1.366,0 trđ.

- Các trường học Tiểu học: 1.461,0 trđ.

- Các trường học THCS: 1.131,0 trđ.

1.2. Lĩnh vực CTMT Quốc gia

Năm 2019, toàn huyện triển khai thực hiện 04 chương trình mục tiêu quốc gia, với tổng kinh phí cấp trên cấp là 81.964 triệu đồng, bao gồm:

+ CTMTQG về giảm nghèo bền vững: 642 triệu đồng.

+ CTMTQG về lao động việc làm: 896 triệu đồng.

+ CTMTQG về phòng chống ma túy: 98 triệu đồng.

+ CTMTQG NTM: 80.328 triệu đồng, trong đó: ngân sách Trung ương: 20.403 trđ; ngân sách tỉnh: 13.335 trđ; ngân sách huyện 12.800 trđ; ngân sách xã: 33.790 trđ.

Đến ngày 30/10/2019 đã thực hiện giải ngân từ nguồn vốn ngân sách được 64.842 triệu đồng/75.328 triệu đồng, đạt 86% kế hoạch vốn. (trong đó: NSTW: 18.362/20.403 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 12.668/13.335 triệu đồng; ngân sách huyện: 6.780/7.800 triệu đồng; ngân sách xã: 27.032/33.790 trđ;

Việc giải ngân vốn các CTMTQG được thực hiện kịp thời. Về cơ bản, các Chương trình mục tiêu quốc gia được phân cấp quản lý, nguồn kinh phí được thực hiện theo Luật NSNN và các văn bản qui phạm pháp luật có liên quan; việc giao dự toán, bố trí kinh phí đảm bảo đúng nguồn, đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu lao động việc làm, xóa đói giảm nghèo; đồng thời đẩy nhanh tiến độ làm đường giao thông nông thôn, xây dựng cơ sở vật chất văn hóa..., áp dụng theo thiết kế mẫu, thiết kế định hình, qua đó đã huy động được ngày công, vai trò trách nhiệm trong quản lý, sử dụng tài sản công, tiết kiệm được hàng trăm triệu tiền chi phí quản lý, chi phí giám sát trong thực hiện các danh mục đầu tư trong thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM.

2. Tiết kiệm trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản

Năm 2019, UBND huyện đã triển khai thực hiện 32/45 công trình, trong đó đã thực hiện 16 công trình XDCCB, 16 công trình xây dựng cơ sở hạ tầng đất đạt 76,2% kế hoạch. UBND xã, thị trấn đã triển khai thực hiện 253/258 công trình, đạt 98% kế hoạch. Về cơ bản các công trình nông thôn mới được áp dụng theo thiết kế mẫu, thiết kế định hình, giảm chi phí thiết kế, quản lý dự án, chi phí giám sát, huy động được nguồn đóng góp của nhân dân, triển khai đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Kết quả:

- Việc thẩm định BCKTKT-TDT các công trình xây dựng, cấp giấy phép xây dựng luôn đảm bảo chất lượng, đúng thời gian quy định tại bộ phận “Một cửa”; đến ngày 07/11/2019 thẩm định 260 công trình, tăng 182 công trình so với cùng kỳ năm trước; qua thẩm định đã cắt, giảm 3,71 tỷ đồng so với dự toán;

- Việc triển khai công tác đấu thầu được thực hiện theo Luật định, năm 2019 toàn huyện đã thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh, chỉ định thầu 121 công trình, giá trị gói thầu được duyệt 267.819 triệu đồng; giá trị trúng thầu 248.493 triệu đồng; giảm trừ tiết kiệm được 19.327 triệu đồng; giảm 7% so với giá trị gói thầu được duyệt.

- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình XDCCB và NMT: thực hiện 146 công trình; giá trị đề nghị quyết toán 158.989 triệu đồng; giá trị được quyết toán 158.260 triệu đồng, giảm trừ tiết kiệm được 729 triệu đồng.

Công trình làm đường BTXM thực hiện 183 công trình; quyết toán 114 công trình; tỷ lệ công trình quyết toán 62%; không có giảm trừ tiết kiệm.

3. Tiết kiệm trong mua sắm; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc

- Việc quản lý, sử dụng tài sản, phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện đi lại được các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc, đúng mục đích, hiệu quả. Số lượng xe công bố trí tại Văn phòng HĐND&UBND, Văn phòng Huyện ủy được quản lý theo quy định, không sử dụng xe công đi thăm quan du lịch, đi lễ chùa. Quy trình mua sắm tài sản nhà nước được thực hiện theo Quyết định số 385/QĐ-UBND

ngày 30/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc công bố danh mục tài sản mua sắm tập trung tỉnh Bắc Giang; Hướng dẫn số 02/HD-STC ngày 01/7/2016 của Sở Tài chính về việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung; Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh Danh mục mua sắm tài sản tập trung; Công văn số 698/STC-QLGCS ngày 16/4/2019 của Sở Tài chính về việc mua sắm tài sản thuộc chương trình, dự án, đề án sử dụng vốn ngân sách nhà nước đồng thời thuộc Danh mục tài sản mua sắm tập trung của tỉnh.

- Việc quản lý, sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan đơn vị, các xã, thị trấn thuộc huyện quản lý cơ bản đã thực hiện đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, các đơn vị sử dụng quỹ đất được giao phù hợp nhu cầu; trụ sở làm việc, nhà ở công vụ, công trình phúc lợi công cộng tương đối đảm bảo đủ diện tích cho nhu cầu sử dụng làm việc và sinh hoạt, nên không có tình trạng lãng phí.

4. THTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên

Năm 2019, UBND huyện tiếp tục chỉ đạo UBND xã, thị trấn rà soát toàn bộ quy hoạch sử dụng đất, đưa ra ngoài quy hoạch những khu đất không còn phù hợp, đồng thời bổ sung quy hoạch các khu dân cư tập trung, hoàn thành công tác kiểm kê đất đai năm 2019 đối với 24 xã, thị trấn, tạo điều kiện cho việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư, hạ tầng khu đô thị, khu dân cư nông thôn được triển khai đảm bảo quy hoạch;

Tạo điều kiện cho 05 doanh nghiệp thuê đất để thực hiện dự án sản xuất kinh doanh với diện tích 35.806m²; 10 hộ gia đình cá nhân thuê đất trên địa bàn huyện với diện tích 42.030m², tạo điều kiện về thủ tục trong thực hiện thu hồi, bồi thường, giải phóng mặt bằng, tiết kiệm về thời gian trong giải quyết các thủ tục hành chính;

5. Tiết kiệm trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước

- Công tác tuyển dụng lao động thực hiện theo đúng biên chế được giao; bố trí, sắp xếp vị trí làm việc phù hợp với trình độ, chuyên môn, bảo đảm không có sự chồng chéo trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị; chấp hành giờ làm việc đảm bảo đủ 8 tiếng/ngày; bố trí, sắp xếp vị trí làm việc phù hợp với trình độ, chuyên môn; đảm bảo đúng thời gian quy định.

- Năm 2019, Thực hiện Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về Chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; trong năm 2019, toàn huyện đã thực hiện tinh giản biên chế được 23 trường hợp nhưng vẫn đáp ứng hoàn thành được công việc và kế hoạch thực hiện Đề án vị trí việc làm, trung bình mỗi năm giảm 1,5% biên chế, để đến năm 2021 giảm 10% biên chế so với năm 2015, đảm bảo tinh giản bộ máy gọn nhẹ;

Triển khai Đề án sáp nhập đơn vị hành chính xã Nhã Nam và thị trấn Nhã Nam; xây dựng và hoàn thiện Đề án sáp nhập đơn vị hành chính xã Cao Thượng

vào thị trấn Cao Thượng; Tổ chức bố trí, sắp xếp người hoạt động không chuyên trách đối với 39 thôn mới được phê chuẩn tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh theo đúng số lượng các chức danh đã quy định tại Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh và Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Sáp nhập 06 đơn vị hành chính trường mầm non thành 03 trường Mầm non (*giảm 03 trường mầm non công lập trên địa bàn huyện, gồm: Sáp nhập Trường MN Việt Ngọc số 1, Trường MN Việt Ngọc số 2 thành Trường MN Việt Ngọc; sáp nhập Trường MN Ngọc Vân số 1, Trường MN Ngọc Vân số 2 thành Trường MN Ngọc Vân; sáp nhập Trường MN Cao Xá số 1, Trường MN Cao Xá số 2 thành Trường MN Cao Xá*).

6. Tiết kiệm trong lĩnh vực thông tin, truyền thông, nếp sống văn hóa

Hiện nay, 100% các cơ quan đơn vị thực hiện tốt việc áp dụng công nghệ thông tin, sử dụng phần mềm, quản lý cập nhật văn bản, gửi văn bản đi đều qua mạng Internet, tài liệu các cuộc họp đều được tải lên mạng trước các kỳ họp, không phải in văn bản giấy qua đó đã tiết kiệm hàng tỷ đồng trong việc in ấn văn bản giấy, tem thư, ngày công lao động và thời gian, chi phí đi lại của người dân và cán bộ công chức.

Năm 2019, trên lĩnh vực văn hóa thông tin tổ chức nhiều hoạt động chuyên môn, lễ hội đã giảm thiểu thời gian tổ chức, kinh phí tổ chức gọn nhẹ, hạn chế tổ chức ăn uống, băng rôn, khẩu hiệu, qua đó đã tiết kiệm được nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước; trong đời sống hàng ngày của người dân trên địa bàn đã thực hiện theo nếp sống mới trong việc cưới, việc tang rút ngắn thời gian tổ chức sự kiện, giảm thiểu các nghi lễ qua đó đã tiết kiệm được thời gian và kinh phí cho nhân dân;

7. THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại các hợp tác xã

Tổng số có 83 HTX đang hoạt động, trong đó có 13 HTX thành lập mới năm 2019; thu hút hơn 970 xã viên. Các HTX tổ chức hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, xuất phát từ nhu cầu thực tế tại cơ sở, tinh thần hợp tác của các thành viên, mọi xã viên đều tham gia góp vốn, góp sức vào HTX theo Điều lệ quy định, xây dựng phương án sản xuất kinh doanh dịch vụ cụ thể, đúng hướng, có tính khả thi. HTX DV nước nông nghiệp quản lý thu-chi nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí đã dần dần đi vào nề nếp, chi phí được quản lý chặt chẽ theo đúng nội dung nhiệm vụ chi hàng năm đã tiết kiệm được một phần để dự phòng và một phần để đầu tư xây dựng, sửa chữa kênh mương. Cụ thể: năm 2019 các HTX dịch vụ nước nông nghiệp đã dành được 2.959,4 triệu đồng để XDSC kênh mương, mang lại hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp, góp phần tiết kiệm chi phí và ngày công lao động của nhân dân trong sản xuất.

8. Tiết kiệm trong lĩnh vực cải cách hành chính

Thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020. UBND huyện tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Chính phủ, Kế hoạch của Ban Thường vụ Huyện ủy về đẩy mạnh cải cách hành chính trong hệ thống chính trị huyện Tân Yên giai đoạn

2016-2020; UBND huyện ban hành nhiều văn bản chỉ đạo để nâng cao chất lượng công tác cải cách hành chính, chất lượng thực thi công vụ trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đổi mới, nâng cao chất lượng, công tác đánh giá, xếp loại trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công, tạo lập môi trường kinh doanh thực sự thông thoáng, minh bạch, hấp dẫn, thuận lợi và bình đẳng tạo động lực cho thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế- xã hội của huyện.

9. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP

9.1. Công tác thanh tra,

Năm 2019, UBND huyện đã triển khai, thực hiện thanh tra 04 cuộc, trong đó: thanh tra công tác quản lý ngân sách nhà nước năm 2015-2018 tại xã Nhã Nam, Xã Cao Thượng, Thị trấn Nhã Nam; 01 cuộc thanh tra công tác quản lý, sử dụng ngân sách và nguồn XHHGD tại trường Mầm non Việt Ngọc 1, trường MN Việt Ngọc Việt Ngọc 2, trường Tiểu học Việt Ngọc, trường THCS Việt Ngọc; 01 cuộc Thanh tra XDCB các công trình do Chủ tịch huyện, Trung tâm PTQĐ &CCN huyện; UBND xã Việt Ngọc, An Dương, Lan Giới, Phúc Sơn, Ngọc Lý, Việt Lập, Liên Chung, Hợp Đức và TT Cao Thượng làm chủ đầu tư, giai đoạn 2015-2018; 01 cuộc thanh tra quản lý đầu tư XDCB các công trình do 15 HTX dùng nước làm chủ đầu tư, gồm: Hợp Đức, An Dương, Phúc Hòa, Quế Nham, Ngọc Vân 1, Ngọc Vân 2, Lam Cốt, Song Vân, Liên Sơn, Ngọc Thiện, Cao Xá 2, Ngọc Lý, Tân Trung, Liên Chung, Việt Lập. Qua thanh tra đã xử lý trách nhiệm về kinh tế đã thu hồi nợ ngân sách 436,859 triệu đồng.

9.2. Kiểm tra, giám sát đối với công tác phòng chống TNLP

Ban Thường vụ huyện ủy đã kiểm tra được 02 tổ chức đảng: Đảng ủy xã Ngọc Châu và Lam Cốt. Kết quả: UBND xã Ngọc Châu: Thu hồi 40.39 trđ; giảm trừ khi quyết toán các công trình xây dựng với tổng số tiền 5.96 trđ; UBND xã Lam Cốt: Thu hồi 93,5 trđ; giảm trừ khi quyết toán các công trình xây dựng với tổng số tiền 45.479 trđ.

9.3. Về kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực đất đai:

Năm 2019, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn ban hành 15 quyết định xử phạt hành chính với tổng số tiền xử phạt là 35.500.000 đồng, còn lại 5 trường hợp không ban hành quyết định xử phạt hành chính mà chỉ lập biên bản đình chỉ. Hiện các trường hợp vi phạm đã thực hiện nộp tổng số tiền 35.500.000 đồng, có 05 trường hợp đã thực hiện việc tháo dỡ công trình vi phạm; Xử lý 05 trường hợp vi phạm trong lĩnh vực khai thác khoáng sản tại các xã Liên Sơn, Liên Chung, Lam Cốt, Phúc Hòa và Ngọc Thiện;

9.4. Kiểm tra, hướng dẫn

Trong năm 2019 Phòng TC-KH huyện tổ chức kiểm tra 01 cuộc kiểm tra, hướng dẫn tài chính, ngân sách 05 xã (Ngọc Châu, Ngọc Thiện, Ngọc Vân, Lam Cốt, Tân Trung; 01 cuộc kiểm tra, hướng dẫn công tác trường 23 trường THCS. Qua kiểm tra đã hướng dẫn đơn vị đối chiếu thu hồi số tiền bảo hiểm chậm nộp hoàn trả ngân sách theo quy định.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

- Công tác tuyên truyền, thực hiện chương trình, kế hoạch triển khai Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở một số đơn vị chưa cụ thể, chưa xác định được các lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm cần tập trung chỉ đạo; chưa bám sát vào tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị để đề ra giải pháp thiết thực.

- Tình trạng sử dụng đất chưa hiệu quả vẫn còn; có dự án chưa giải phóng hết mặt bằng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, dẫn đến đất bị bỏ hoang.

- Tình trạng vi phạm Luật Đất đai, Luật bảo vệ môi trường vẫn còn xảy ra, một số vụ phát hiện chưa kịp thời, trong xử lý còn thiếu kiên quyết. việc lập hồ sơ xử lý vi phạm ở một số xã, thị trấn chưa đảm bảo quy định.

- Tình trạng khai thác đất sản xuất vật liệu xây dựng và làm vật liệu san lấp mặt bằng khi chưa được phép vẫn còn diễn ra gây nên tình trạng lãng phí nguồn tài nguyên thiên nhiên và thất thu ngân sách.

- Trong quản lý đầu tư XDCB một số đơn vị quản lý chưa chặt chẽ dẫn đến thanh tra, kiểm tra phải thu hồi hoặc giảm trừ quyết toán.

2. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

- Ý thức trách nhiệm, sự quyết tâm thực hành tiết kiệm chống lãng phí của một số đồng chí đứng đầu cơ quan, đơn vị, cá nhân chưa cao.

- Sự quan tâm chỉ đạo của một số cấp ủy, chính quyền các cấp đối với công tác phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí chưa được thường xuyên; một số đơn vị chưa thật quan tâm đến việc tuyên truyền, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước ban hành còn thiếu đồng bộ, chưa kịp thời; một số quy định của Nhà nước ban hành không còn phù hợp với tình hình thực tiễn biến động giá cả thị trường nên khi áp dụng thực hiện còn gặp nhiều khó khăn.

- Việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn nhiều hạn chế, đây cũng là nguyên nhân dẫn đến lãng phí trong đầu tư sản xuất kinh doanh.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM NĂM 2020

1. Nhiệm vụ

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại các cơ quan, đơn vị từ huyện đến xã, thị trấn. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu. Xử lý nghiêm trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc vi phạm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Tiếp tục thực hiện công khai minh bạch trên các lĩnh vực như: phân bổ và sử dụng ngân sách, mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản; các nguồn vốn huy động, các quỹ có nguồn huy động đóng góp của nhân dân; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên; đầu tư

xây dựng cơ bản, phân bổ sử dụng nguồn lao động ... tùy theo yêu cầu của từng cơ quan, đơn vị để lựa chọn hình thức công khai cho phù hợp.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện cải cách thủ tục hành chính theo Đề án 30 của Thủ tướng Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính, phân đầu rút ngắn tối đa thời gian giải quyết các công việc cho nhà đầu tư, doanh nghiệp và người dân;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên các lĩnh vực quản lý sử dụng ngân sách, đầu tư XDCB, quản lý đất đai, công tác quản lý sử dụng các khoản thu trong trường học. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, bảo đảm công khai, minh bạch các hoạt động kinh tế, tài chính trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.

- Tổ chức tốt công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo; đảm bảo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện tốt ngay tại cơ sở. Phát huy vai trò giám sát của Hội đồng ngân dân, mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội trong thực hành tiết kiệm chống lãng phí trên các lĩnh vực.

2. Giải pháp

(1). Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; vận động toàn thể cán bộ, nhân dân hưởng ứng mạnh mẽ chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng gắn với việc thực hiện cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”.

- Thực hiện nghiêm túc Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện tiết kiệm trong mọi lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội, xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, phân công rõ ràng trách nhiệm cho từng cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm. Quy định kết quả THPTK, CLP là tiêu chí để đánh giá công tác thi đua, khen thưởng và bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức.

- Đài Phát thanh huyện, xã thường xuyên xây dựng chương trình, chuyên mục về nêu gương người tốt, việc tốt trong THPTK, CLP, kịp thời phản ánh cơ quan, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm gây lãng phí, lựa chọn nội dung và hình thức tổ chức tuyên truyền phù hợp, có hiệu quả.

(2) Tăng cường rà soát, bổ sung các chương trình, kế hoạch quy chế xây dựng các định mức cụ thể trong từng lĩnh vực quản lý, như quản lý sử dụng kinh phí ngân sách, quản lý tài sản, mua sắm tài sản, quản lý đầu tư xây dựng, các chương trình mục tiêu quốc gia, quản lý đất đai... để tổ chức thực hiện.

(3). Thực hiện nghiêm túc cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai; Tập trung rà soát các kế hoạch, dự án đầu tư ngay từ khâu định hướng, chủ trương đầu tư, tránh định hướng đầu tư và chủ trương đầu tư sai, dẫn đến các dự án đầu tư không hiệu quả kinh tế-xã hội, đầu tư dàn trải, hiệu quả sử dụng vốn nhà nước thấp;

(4). Tổ chức điều hành dự toán ngân sách nhà nước chủ động, chặt chẽ, bảo đảm kỷ cương, kỷ luật tài chính, ngân sách; chi ngân sách nhà nước đảm bảo hiệu quả, hàng năm phân bổ dự toán chi ngân sách bố trí tối thiểu 10% tiết kiệm chi thường xuyên (*không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản trích nộp*

theo lương); chi đầu tư phát triển phần đầu cắt, giảm, tiết kiệm so với dự toán khoảng 10%; trong tổ chức thực hiện thanh quyết toán phần đầu tiết kiệm thêm 10% chi hoạt động thường xuyên để bố trí chi tăng thu nhập cho người lao động.

(5). Tăng cường giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước; mua sắm tài sản, trang thiết bị; đầu tư XDCB:

+ Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí NSNN chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực trong việc quyết toán ngân sách nhà nước tại đơn vị; điều hành chi ngân sách nhà nước tiết kiệm, có hiệu quả trên cơ sở dự toán được giao, hạn chế chi chuyển nguồn và bổ sung dự toán nhiều lần trong năm.

+ Tăng cường phối hợp công tác quản lý thu trên địa bàn, chống thất thu, chỉ đạo quyết liệt thu hồi nợ đọng thuế. Phần đầu tăng thu ngân sách nhà nước đảm bảo cân đối ngân sách nhà nước để ưu tiên cho các khoản chi thực hiện các chính sách an sinh, xã hội và trả nợ đọng XDCB.

+ Kiểm soát chặt chẽ việc mua sắm, sử dụng tài sản, trang thiết bị làm việc. Việc mua sắm phải đảm bảo đúng mục đích, đối tượng, tiêu chuẩn theo qui định của nhà nước. Thực hiện triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, nhất là các khoản chi tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, tổng kết, khởi công, phong tặng danh hiệu, ký kết thi đua, tiếp khách...; không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước để chi quà biếu, quà tặng không đúng chế độ qui định.

(6). Thường xuyên kiểm tra, rà soát các dự án đã được cấp phép đầu tư trên địa bàn huyện, nhưng thực hiện dự án chưa đúng tiến độ, chưa đảm bảo đúng diện tích đã quy hoạch, để có biện pháp xử lý dứt điểm. Thực hiện tốt công tác khảo sát địa hình, địa điểm đầu tư đảm bảo có giá trị kinh tế và thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng để triển khai các dự án đầu tư được kịp thời, đúng tiến độ.

(7). Tổ chức triển khai thực hiện tốt các quy định của Luật đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tăng cường quản lý nhà nước ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư, khắc phục tình trạng chuẩn bị sơ sài và quyết định chủ trương đầu tư kém hiệu quả. Trong việc thẩm định trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phải thẩm định làm rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho từng chương trình, dự án cụ thể; bảo đảm dự án được phê duyệt có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện.

(8). Nâng cao chất lượng công tác đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư, bảo đảm lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư có đủ kinh nghiệm, năng lực thực hiện. Nâng cao hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư. Tăng cường công khai, minh bạch và nâng cao hiệu quả các dự án BT trong lĩnh vực giao thông. Tăng cường giám sát, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra đối với tất cả các khâu trong quy trình đầu tư, đấu thầu, nhất là các dự án đầu tư công;

(9). Thực hiện nghiêm túc công khai tài chính trong việc quản lý, sử dụng ngân sách, vốn, tài sản nhà nước, công khai các định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã ban hành; công khai việc sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính

được giao; công khai việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công; công khai quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án đầu tư, nguồn vốn, theo đúng quy định.

(10). Thực hiện nghiêm túc việc bố trí cơ cấu, bộ máy, tinh giản biên chế, nhằm tăng cường công khai, minh bạch trong hoạt động công vụ, nâng cao năng lực, trình độ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác lập thẩm định dự toán, quyết toán các dự án đầu tư ở huyện, xã nhằm nâng cao tiến độ và chất lượng công tác thanh quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước;

(11). Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; hàng năm xây dựng kế hoạch trong việc thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến THPT, CLP; chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra các đơn vị thuộc phạm vi quản lý; chủ động xây dựng kế hoạch tự kiểm tra tại đơn vị mình. Phát hiện kịp thời các sai phạm để khắc phục, xử lý hoặc đề xuất, kiến nghị và báo cáo kịp thời để có biện pháp xử lý.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019, nhiệm vụ biện pháp năm 2020, đề nghị các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện góp phần góp phần thắng lợi vào nhiệm vụ phát triển KTXH trên địa bàn huyện./.

**** Nơi nhận:***

- Sở Tài chính Bắc Giang;
- TT: Huyện ủy, HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan đơn vị thuộc UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Lai

CÁC VĂN BẢN ỦY BAN HUYỆN ĐÁ CHỈ ĐẠO NGHIÊN CỨU QUẢN TRIỆT NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số 61/BC-UBND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện)

STT	Ngày ban hành	Số Văn bản	Nội dung
I	Văn bản chỉ đạo của cấp trên về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí		
1	12/21/2012	21-CT/TW	Của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí
2	11/26/2012	30/CT-TTg	Của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí
3	11/26/2013	44/2013/QH13	Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí
4	9/8/2014	84/2014/NĐ-CP	Của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí
5	12/30/2016	2544/QĐ-TTg	Của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016 - 2020
6	21/02/2019	213/QĐ-TTg	Của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019
7	3/15/2019	393/QĐ-UBND	Của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019
8	12/5/2018	119/2018/TT-BTC ngày 05/12/2018	Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019
9	01/01/2019	01/NQ-CP	Về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch PTKTXH và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019
II	Văn bản chỉ đạo, điều hành tổ chức thực hiện		
a	Văn bản về lĩnh vực Thực hành tiết kiệm, CLP, tham nhũng		
1	1/10/2019	08/KH-UBND	Kế hoạch tổ chức thực hiện công tác phòng chống tham nhũng năm 2019
2	4/17/2019	1617/QĐ-UBND	Về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019
b	Văn bản về lĩnh vực Tài chính, ngân sách, tài sản		
1	10/25/2019	1400/UBND-TCKH	V/v thực hiện nhiệm vụ thu-chi ngân sách xã, TT 3 tháng cuối năm 2019
2	9/18/2019	1167/UBND-TCKH	V/v đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự toán thu-chi NSNN, giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, chương trình mục tiêu năm 2019
3	8/19/2019	987/UBND-TCKH	V/v triển khai ứng dụng dịch vụ công trực tuyến

		Nội dung	
STT	Ngày ban hành	Số Văn bản	
4	7/23/2019	857/UBND-TCKH	V/v thực hiện nhiệm vụ quản lý ngân sách, đầu tư xây dựng của xã, TT 6 tháng cuối năm 2019
5	6/5/2019	620/UBND-TCKH	V/v quản lý tài sản nhà nước quỹ tiền mặt tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn
6	5/2/2019	434/UBND-TCKH	V/v thực hiện công tác quản lý, điều hành nguồn dự phòng ngân sách và nguồn thu tiền sử dụng đất
7	1/9/2019	29/UBND-TCKH	V/v báo cáo thực hiện chính sách pháp luật về quản lý, sử dụng quỹ tài chính nhà nước ngoài NSNN giai đoạn 2013-2018
8	10/21/2019	1381/UBND-TCKH	V/v xử lý tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước
9	6/26/2019	723/UBND-TCKH	V/v báo cáo kê khai nhà đất đang quản lý, sử dụng và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất
10	5/20/2019	511/UBND-TCKH	V/v chấn chỉnh việc quản lý, sử dụng mua sắm tài sản nhà nước
c	Văn bản về lĩnh vực dự án đầu tư XD/CB		
1	10/25/2019	1399/UBND-TCKH	V/v thực hiện chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng dân cư trên địa bàn huyện
2	10/15/2019	1335/UBND-TCKH	V/v đơn đốc thực hiện công tác quyết toán vốn dự án hoàn thành
3	9/18/2019	1164/UBND-TCKH	V/v đơn đốc cập nhật thông tin về đấu thầu trên phần mềm quản lý thông tin đấu thầu tỉnh BG
4	7/16/2019	828/UBND-TCKH	V/v kiểm tra công tác đấu thầu gói thầu xây lắp công trình đường QL17 đi Lam Cốt
5	7/10/2019	786/UBND-TCKH	V/v đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện danh mục đầu tư xây dựng NTM năm 2019
6	6/21/2019	697/UBND-TCKH	V/v đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019
7	1/16/2019	59/UBND-TCKH	V/v thực hiện nhiệm vụ trọng tâm quyết toán dự án XD/CB hoàn thành
d	Văn bản về lĩnh vực VH-TT		
1	10/25/2019	1402/UBND-VH-TT	V/v tăng cường xử lý văn bản, hồ sơ công việc, ký số trên môi trường mạng
2	9/17/2019	1157/UBND-VH-TT	V/v tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện
3	8/29/2019	1063/UBND-VH-TT	V/v tăng cường thực hiện quy định việc tang trên địa bàn huyện
4	8/19/2019	995/UBND-VH-TT	V/v triển khai thực hiện NQ số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh quy định hỗ trợ chi phí hỏa táng trên địa bàn tỉnh
5	6/13/2019	669/UBND-VH-TT	V/v tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở

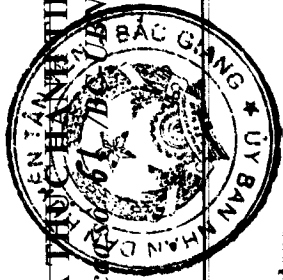
STT	Ngày ban hành	Số Văn bản	Nội dung
6	5/29/2019	576/UBND-VH TT	V/v tăng cường quản lý, hướng dẫn các cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch phục vụ kỳ thi THPT quốc gia năm 2019
7	5/27/2019	546/UBND-VH TT	V/v sửa đổi, bổ sung quy ước, hương ước trên địa bàn huyện
8	5/27/2019	547/UBND-VH TT	V/v tăng cường công tác quản lý di tích trên địa bàn huyện
9	4/8/2019	347/UBND-VH TT	V/v chấn chỉnh việc sử dụng mạng xã hội
10	1/16/2019	66/UBND-VH TT	V/v tăng cường công tác quản lý và tổ chức lễ hội năm 2019
e	Văn bản về lĩnh vực Nông nghiệp- HTX DV NN		
1	10/29/2019	1426/UBND-NN	V/v triển khai tháng vệ sinh tiêu độc khử trùng
2	10/25/2019	1401/UBND-NN	V/v công khai danh sách hỗ trợ các hộ bị thiệt hại do bệnh dịch tả lợn Châu Phi (đợt 1)
3	10/18/2019	1369/UBND-NN	V/v tập trung cao thực hiện công tác tiêm phòng cho đàn vật nuôi
4	10/17/2019	1358/UBND-NN	V/v điều chuyển nội dung và kinh phí thực hiện dự án thuộc chương trình nông thôn mới miền núi
5	10/3/2019	1250/UBND-NN	V/v triển khai thực hiện Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước
6	9/30/2019	1233/UBND-NN	V/v tăng cường chỉ đạo thực hiện sản xuất theo quy định VietGap
7	9/26/2019	1211/UBND-NN	V/v chỉ đạo sản xuất vụ Đông năm 2019
8	9/25/2019	1201/UBND-NN	V/v tăng cường thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch tả lợn Châu phi
9	9/6/2019	1112/UBND-NN	V/v tăng cường thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi
10	8/22/2019	1018/UBND-NN	V/v rà soát điều chỉnh, bổ sung mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC năm 2019
11	8/14/2019	979/UBND-NN	V/v rà soát điều chỉnh mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC năm 2019
12	8/14/2019	978/UBND-NN	V/v rà soát kế hoạch triển khai xây dựng chương trình xây dựng nông thôn mới và xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2019
13	7/26/2019	884/UBND-NN	V/v đẩy nhanh tiến độ xây dựng NTM tại các xã giao đạt chuẩn năm 2019
14	7/22/2019	851/UBND-NN	V/v triển khai thực hiện theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn năm 2019
15	7/10/2019	789/UBND-NN	V/v tập trung cao thực hiện các biện pháp phòng chống dịch tả lợn Châu phi
16	7/9/2019	784/UBND-NN	V/v tăng cường chỉ đạo mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn
17	6/13/2019	662/UBND-NN	V/v tăng cường chỉ đạo chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh trên cây ăn quả giai đoạn hiện nay
18	5/22/2019	528/UBND-NN	V/v hỗ trợ phát triển diện tích cây vú sữa tại Tân Yên
19	2/28/2019	189/UBND-NN	V/v đề xuất thực hiện dự án hỗ trợ phát triển hạ tầng HTX nông nghiệp đến năm 2019
g	Văn bản về lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường		
1	9/27/2019	1221/UBND-TNMT	V/v triển khai đề án phân loại, thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn
2	9/23/2019	1185/UBND-TNMT	V/v tăng cường công tác xử lý vi phạm trong lĩnh vực đất đai

STT	Ngày ban hành	Số Văn bản	Nội dung
3	6/7/2019	634/UBND-TNMT	V/v tăng cường quản lý hoạt động san gạt mặt bằng, hạ cốt nền tại khu vực núi Lãng Cao xã Cao Xá
4	5/29/2019	578/UBND-TNMT	V/v chỉ đạo tổ chức hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới năm 2019
5	4/24/2019	420/UBND-TNMT	V/v tăng cường công tác quản lý nhà nước xử lý vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường
6	3/21/2019	262/UBND-TNMT	V/v tăng cường quản lý đất công ích trên địa bàn
7	2/25/2019	170/UBND-TNMT	V/v quản lý hoạt động san gạt, hạ cốt nền và vận chuyển đất trên địa bàn
8	2/21/2019	160/UBND-TNMT	V/v sử dụng hiệu quả kinh phí sự nghiệp môi trường
9	1/24/2019	95/UBND-TNMT	V/v đón đóc xử lý vi phạm đất nông nghiệp tại xã Ngọc Vân
10	1/5/2019	13/UBND-TNMT	V/v tăng cường công tác quản lý nhà nước trong việc xử lý vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường
III	Các Quyết định công khai, minh bạch		
1	10/11/2019	1123/QĐ-UBND	QĐ V/v công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách huyện quý III năm 2019
2	8/5/2019	863/QĐ-UBND	QĐ V/v công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách huyện năm 2018
3	4/3/2019	284/QĐ-UBND	QĐ V/v công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách huyện quý I năm 2019
4	3/21/2019	261/UBND-TNMT	V/v công bố , công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện
5	3/19/2019	256/UBND-TNMT	V/v công bố công khai quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh BG
6	1/11/2019	24/QĐ-UBND	QĐ V/v công bố công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách năm 2019
7	1/11/2019	25/QĐ-UBND	QĐ V/v công bố công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách năm 2018

KẾT QUẢ TIẾT KIỂM, CHỐNG LÃNG PHÍ NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số 61/BCLUBD, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện)

Phụ lục số 02

(Ban hành kèm theo TT số 188/2014/TT-BTC
ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả thực hiện 10 tháng đầu năm 2019	Ước KQ thực hiện năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
							So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5		6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ								
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản	7	50	55,0	60	857%	120%	
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản							
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc	10	2	2,0	2	20%	100%	
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ	0		2,0	2			
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	trđ			763,3	763			
II	Trong quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)								
1	Lập, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN		13.107	11.000	11.090	11.090	85%	101%	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	trđ							
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của cấp trên.	trđ	13.107	11.000	11.090	11.090	85%	101%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	trđ							
1.4	Các nội dung khác								
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN		17.315	15.213	14.053	15.389	89%	101%	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		5.996	5.868	4.722,0	6.044	101%	103%	
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	trđ	965	930	936,0	937	97%	101%	
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	trđ	0	800	784,0	843		105%	
	Tiết kiệm sử dụng điện	trđ	995	860	800,0	899	90%	105%	

CÁI LÂN TIỂU LÂM

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả thực hiện 10 tháng đầu năm 2019	Ước KQ thực hiện năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
							So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
	Tiết kiệm xăng, dầu	trđ	20	0	-	0	0%		Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt
	Tiết kiệm nước sạch	trđ	60	600	565,0	601	1002%	100%	
	Tiết kiệm công tác phí	trđ	0	0	-	0			
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	trđ	1.644	1.200	620,0	1.212	74%	101%	
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	trđ	1.936	1.100	1.017,0	1.174	61%	107%	
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	trđ	376	378	-	378	100%	100%	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		0	0	-	0			
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	trđ							
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:		0	0	-	0			
	Thâm định, phê duyệt dự toán	trđ							
	Thực hiện đầu thầu, chào hàng cạnh tranh...	trđ							
	Thương thảo hợp đồng	trđ							
	Các nội dung khác								
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức (10% TK giao DT)	trđ	3.957	2.871	2.870,7	2.871	73%	100%	Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	trđ	0		-	0			
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	trđ	66	85	71,1	85	129%	100%	
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	trđ	7.283	6.389	6.389,0	6.389	88%	100%	
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế, ĐSKHHGD	trđ	13	0	-	0			
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ								
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị							
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị							
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	trđ							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả thực hiện 10 tháng đầu năm 2019	Ước KQ thực hiện năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
							So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
4	Các nội dung khác								
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước								
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)								
	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	8	8	8,0	8			
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	0	0	-	0			
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	0	0	-	0			
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0	0	-	0			
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	trđ	0	0	-	0			
2	Tài sản khác								
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản	0	0	-	0			
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản	0	0	-	0			
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	trđ	0	0	-	0			
3	Các nội dung khác								
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng								
I	Trong đầu tư xây dựng								
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án				2			
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	trđ	8.980	23.720	23.766,0	23.766	265%	100%	Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- <i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	trđ	980	3.700	3.710,0	3.710	379%	100%	
	- <i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	trđ	7.000	19.300	19.327,0	19.327	276%	100%	
	- <i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	trđ	1.000	720	729,0	729	73%	101%	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	trđ							
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án							
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả thực hiện 10 tháng đầu năm 2019	Ước KQ thực hiện năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
							So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
	<i>Số lượng</i>	dự án							
	<i>Giá trị đầu tư phải thanh toán</i>	trđ							
2	Trụ sở làm việc								
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	44.010	45.000	45.000	45.000			
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhân điều chuyển	m2							
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2							
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2							
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2							
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	trđ							
3	Nhà công vụ								
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2							
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhân điều chuyển	m2							
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2							
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2							
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2							
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	trđ							
4	Các nội dung khác								
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên (phòng TN-MT, UBND xã, TT báo cáo)								
1	Quản lý, sử dụng đất								
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m2			6.360	6.360			
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m2				0			
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	trđ			36	36			
1.4	Số lượng vụ vi phạm trong quản lý, sử dụng đất	vụ	2		20	20			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả thực hiện 10 tháng đầu năm 2019	Ước KQ thực hiện năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
							So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác								
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	11						
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	trđ	239						
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước								
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ							
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	trđ							
3	Các nội dung khác								
VII	Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân (phòng VH-TT)								
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THTK, CLP trong việc tổ chức lễ cưới, lễ tang...	Lượt hộ	2.544	2.829	2.546	2.688			
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ							
VIII	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, về THTK, CLP								
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	83	87	8	87	105%	100%	Gồm UBND và Thanh tra huyện; PTC-KH
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc	83	87	8	87	105%	100%	Gồm UBND và Thanh tra huyện; PTC-KH
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan (đơn vị)	120	149	62,0	122	102%	82%	Gồm UBND và Thanh tra huyện; PTC-KH (giảm đầu mỗi các cơ quan
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan (đơn vị)	15	17	30,0	30	200%	176%	Gồm UBND và Thanh tra huyện; PTC-KH
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	trđ	801		1.388	1.388	173%		Gồm UBND và Thanh tra huyện; PTC-KH

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả thực hiện 10 tháng đầu năm 2019	Ước KQ thực hiện năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
							So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
6	Tổng giá trị tiền, tài sản láng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	trđ	801		570,8	571	71%		Gồm UBND và Thanh tra huyện; PTC-KH

KẾT QUẢ THIẾU TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số 02/BA UBND, ngày 11 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

ST T	ĐƠN VỊ	Ước thực hiện năm 2019																		
		Tổng	TK văn Phòng phẩm	TK cước phí thông tin liên lạc	TK sử dụng điện	TK xăng, dầu	TK nước sạch	TK công tác phí	TK trong tổ chức hội nghị	TK chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	TK trong mua sắm, sửa chữa TS, trang TB	Tổng	TK văn Phòng phẩm	TK cước phí thông tin liên lạc	TK sử dụng điện	TK xăng, dầu	TK nước sạch	TK trong tổ chức hội nghị, hội thảo	TK chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	TK trong mua sắm, sửa chữa TS, trang TB
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18	19	20
	Tổng	4.722,0	936,0	784,0	800,0	0,0	565,0	0,0	620,0	1.017,0	0,0	6.044,0	937,0	843,0	899,0	0,0	601,0	1.212,0	1.174,0	378,0
I	KHÓI CỎ	412,0	90,0	79,0	67,0	0,0	45,0	0,0	53,0	78,0	0,0	508,0	91,0	82,0	69,0	0,0	47,0	86,0	94,0	39,0
1	Khối Đảng	81,0	23,0	20,0	10,0	7,0			11,0	10,0		96,0	23,0	22,0	11,0		8,0	12,0	11,0	9,0
2	Huyện Đoàn TN	17,0	3,0	3,0	3,0	2,0			2,0	4,0		21,0	3,0	3,0	3,0		2,0	4,0	5,0	1,0
3	Mặt trận tổ quốc	17,0	3,0	3,0	3,0	2,0			2,0	4,0		21,0	3,0	3,0	3,0		2,0	4,0	5,0	1,0
4	Hội Phụ nữ	16,0	2,0	3,0	3,0	2,0			2,0	4,0		21,0	3,0	3,0	3,0		2,0	4,0	5,0	1,0
5	Hội Nông dân	15,0	3,0	3,0	2,0	1,0			2,0	4,0		19,0	3,0	3,0	2,0		1,0	4,0	5,0	1,0
6	Hội CCB huyện	9,0	2,0	1,0	2,0	1,0			1,0	2,0		11,0	2,0	1,0	2,0		1,0	2,0	2,0	1,0
7	VPHĐND&UBND	62,0	15,0	13,0	10,0	7,0			10,0	7,0		73,0	15,0	14,0	11,0		8,0	10,0	9,0	6,0
8	Phòng GD&ĐT	23,0	4,0	4,0	4,0	3,0			3,0	5,0		29,0	4,0	4,0	4,0		3,0	6,0	6,0	2,0
9	Phòng KT&HT	18,0	4,0	3,0	3,0	2,0			2,0	4,0		23,0	4,0	3,0	3,0		2,0	4,0	5,0	2,0
10	Phòng LĐTB&Xã hội	18,0	4,0	3,0	3,0	2,0			2,0	4,0		23,0	4,0	3,0	3,0		2,0	4,0	5,0	2,0
11	Phòng NN&P.TNT	18,0	4,0	3,0	3,0	2,0			2,0	4,0		23,0	4,0	3,0	3,0		2,0	4,0	5,0	2,0
12	Phòng Nội vụ	23,0	4,0	4,0	4,0	3,0			3,0	5,0		29,0	4,0	4,0	4,0		3,0	6,0	6,0	2,0
13	Phòng TC-KH	23,0	4,0	4,0	4,0	3,0			3,0	5,0		29,0	4,0	4,0	4,0		3,0	6,0	6,0	2,0

ST T	ĐƠN VỊ	Thực hiện đến 31/10/2019										Ước thực hiện năm 2019							
		Tổng	TK văn Phòng phẩm	TK cước phí thông tin liên lạc	TK sử dụng điện	TK xăng, dầu	TK nước sạch	TK công tác phí	TK trong tổ chức hội nghị	TK chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	TK trong mua sắm, sửa chữa TS, trang TB	Tổng	TK văn Phòng phẩm	TK cước phí thông tin liên lạc	TK sử dụng điện	TK xăng, dầu	TK nước sạch	TK trong tổ chức hội nghị, hội thảo	TK chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm
14	Phòng TN&MT	18,0	4,0	3,0	3,0	2,0	2,0	2,0	4,0	0,0	23,0	4,0	3,0	3,0	0,0	2,0	4,0	5,0	2,0
15	Phòng Tư pháp	10,0	2,0	2,0	2,0	1,0	1,0	2,0	2,0	0,0	12,0	2,0	2,0	2,0	0,0	1,0	2,0	2,0	1,0
16	Phòng VH-TT	17,0	3,0	3,0	3,0	2,0	2,0	2,0	4,0	0,0	21,0	3,0	3,0	3,0	0,0	2,0	4,0	5,0	1,0
17	Phòng Y tế	9,0	2,0	1,0	2,0	1,0	1,0	2,0	2,0	0,0	11,0	2,0	1,0	2,0	0,0	1,0	2,0	2,0	1,0
18	Thanh tra huyện	18,0	4,0	3,0	3,0	2,0	2,0	2,0	4,0	0,0	23,0	4,0	3,0	3,0	0,0	2,0	4,0	5,0	2,0
II	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	176,0	37,0	30,0	29,0	0,0	20,0	0,0	34,0	0,0	219,0	37,0	31,0	32,0	0,0	20,0	44,0	39,0	16,0
1	Đội QLTTGXDMT	16,0	3,0	3,0	3,0	2,0	2,0	2,0	3,0	0,0	19,0	3,0	3,0	3,0	0,0	2,0	4,0	3,0	1,0
2	TT VH-TT & TT huyện	39,0	10,0	8,0	5,0	4,0	4,0	7,0	5,0	0,0	45,0	10,0	9,0	6,0	0,0	4,0	6,0	6,0	4,0
3	TT Kỹ thuật-DVNN huyện	36,0	7,0	6,0	6,0	4,0	4,0	5,0	8,0	0,0	46,0	7,0	6,0	7,0	0,0	4,0	10,0	9,0	3,0
4	TTBD chính trị	15,0	3,0	2,0	3,0	2,0	2,0	2,0	3,0	0,0	18,0	3,0	2,0	3,0	0,0	2,0	4,0	3,0	1,0
5	TTPTQĐ&CCN	19,0	4,0	3,0	3,0	2,0	2,0	2,0	4,0	0,0	25,0	4,0	3,0	3,0	0,0	2,0	6,0	5,0	2,0
6	BQLDADT&XD	32,0	6,0	5,0	6,0	4,0	4,0	4,0	7,0	0,0	41,0	6,0	5,0	7,0	0,0	4,0	8,0	8,0	3,0
7	BQL chợ	19,0	4,0	3,0	3,0	2,0	2,0	3,0	4,0	0,0	25,0	4,0	3,0	3,0	0,0	2,0	6,0	5,0	2,0
III	KHỐI XÃ, TT	1.052,0	207,0	173,0	178,0	0,0	127,0	0,0	229,0	0,0	1.359,0	207,0	193,0	202,0	0,0	137,0	276,0	263,0	81,0
1	An Dương	49,0	10,0	8,0	8,0	6,0	6,0	6,0	11,0	0,0	64,0	10,0	9,0	9,0	0,0	7,0	12,0	13,0	4,0
2	Cao Thượng	51,0	10,0	8,0	9,0	6,0	6,0	7,0	11,0	0,0	67,0	10,0	9,0	10,0	0,0	7,0	14,0	13,0	4,0
3	Cao Xá	49,0	10,0	8,0	8,0	6,0	6,0	6,0	11,0	0,0	64,0	10,0	9,0	9,0	0,0	7,0	12,0	13,0	4,0
4	Đại Hóa	41,0	8,0	7,0	7,0	5,0	5,0	5,0	9,0	0,0	52,0	8,0	8,0	8,0	0,0	5,0	10,0	10,0	3,0
5	Hợp Đức	42,0	8,0	7,0	7,0	5,0	5,0	6,0	9,0	0,0	54,0	8,0	8,0	8,0	0,0	5,0	12,0	10,0	3,0
6	Lam Cốt	36,0	7,0	6,0	6,0	4,0	4,0	5,0	8,0	0,0	46,0	7,0	6,0	7,0	0,0	4,0	10,0	9,0	3,0

22

ST T	ĐƠN VỊ	Thực hiện đến 31/10/2019										Ước thực hiện năm 2019								
		Tổng	TK văn Phòng phẩm	TK cước phí thông tin liên lạc	TK sử dụng điện	TK xăng, dầu	TK nước sạch	TK công tác phí	TK trong tổ chức hội nghị	TK chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	TK trong mua sắm, sữa chữa TS, trang TB	Tổng	TK văn Phòng phẩm	TK cước phí thông tin liên lạc	TK sử dụng điện	TK xăng, dầu	TK nước sạch	TK trong tổ chức hội nghị, hội thảo	TK chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	TK trong mua sắm, sữa chữa TS, trang TB
7	Lan Giới	41,0	8,0	7,0	7,0		5,0		5,0			5,0	9,0		8,0		8,0	10,0	10,0	3,0
8	Liên Chung	42,0	8,0	7,0	7,0		5,0		5,0			6,0	9,0		8,0		8,0	12,0	10,0	3,0
9	Liên Sơn	51,0	10,0	8,0	9,0		6,0		6,0			7,0	11,0		10,0		7,0	14,0	13,0	4,0
10	Ngọc Châu	36,0	7,0	6,0	6,0		4,0		4,0			5,0	8,0		7,0		4,0	10,0	9,0	3,0
11	Ngọc Lý	49,0	10,0	8,0	8,0		6,0		6,0			6,0	11,0		10,0		7,0	12,0	13,0	4,0
12	Ngọc Thiện	49,0	10,0	8,0	8,0		6,0		6,0			6,0	11,0		10,0		7,0	12,0	13,0	4,0
13	Ngọc Vân	42,0	8,0	7,0	7,0		5,0		5,0			6,0	9,0		8,0		8,0	12,0	10,0	3,0
14	Nhã Nam	41,0	8,0	7,0	7,0		5,0		5,0			6,0	9,0		8,0		8,0	10,0	10,0	3,0
15	Phúc Hòa	42,0	8,0	7,0	7,0		5,0		5,0			6,0	9,0		8,0		8,0	12,0	10,0	3,0
16	Phúc Sơn	51,0	10,0	8,0	9,0		6,0		6,0			7,0	11,0		10,0		7,0	14,0	13,0	4,0
17	Quang Tiến	49,0	10,0	8,0	8,0		6,0		6,0			6,0	11,0		10,0		7,0	12,0	13,0	4,0
18	Quế Nham	51,0	10,0	8,0	9,0		6,0		6,0			7,0	11,0		10,0		7,0	14,0	13,0	4,0
19	Song Vân	39,0	8,0	6,0	7,0		5,0		5,0			5,0	8,0		8,0		5,0	10,0	9,0	3,0
20	Tân Trung	30,0	6,0	5,0	5,0		4,0		4,0			4,0	6,0		6,0		4,0	8,0	7,0	2,0
21	TT C Thương	41,0	8,0	7,0	7,0		5,0		5,0			5,0	9,0		8,0		5,0	10,0	10,0	3,0
22	TT Nhà Nam	41,0	8,0	7,0	7,0		5,0		5,0			5,0	9,0		8,0		5,0	10,0	10,0	3,0
23	Việt Lập	42,0	8,0	7,0	7,0		5,0		5,0			6,0	9,0		8,0		5,0	12,0	10,0	3,0
24	Việt Ngọc	47,0	9,0	8,0	8,0		6,0		6,0			6,0	10,0		9,0		7,0	12,0	12,0	4,0
IV	TRƯỜNG MÀM NON	1.068,0	209,0	174,0	182,0	0,0	131,0	0,0	138,0	0,0	0,0	138,0	234,0	0,0	206,0	0,0	138,0	276,0	269,0	84,0
1	An Dương	51,0	10,0	8,0	9,0		6,0		6,0			7,0	11,0		10,0		7,0	14,0	13,0	4,0
2	Cao Thương	36,0	7,0	6,0	6,0		4,0		4,0			5,0	8,0		7,0		4,0	10,0	9,0	3,0
3	Cao Xá 1	36,0	7,0	6,0	6,0		4,0		4,0			5,0	8,0		7,0		4,0	10,0	9,0	3,0
4	Cao Xá 2	24,0	5,0	4,0	4,0		3,0		3,0			3,0	5,0		4,0		3,0	6,0	6,0	2,0
5	Đại Hóa	24,0	5,0	4,0	4,0		3,0		3,0			3,0	5,0		4,0		3,0	6,0	6,0	2,0

ST T	ĐƠN VỊ	Thực hiện đến 31/10/2019										Ước thực hiện năm 2019								
		Tổng	TK văn Phòng phẩm	TK cước phí thông tin liên lạc	TK sử dụng điện	TK xăng, dầu	TK nước sạch	TK công tác phí	TK trong tổ chức hội nghị	TK chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	TK trong mua sắm, sửa chữa TS, trang TB	Tổng	TK văn Phòng phẩm	TK cước phí thông tin liên lạc	TK sử dụng điện	TK xăng, dầu	TK nước sạch	TK trong tổ chức hội nghị, hội thảo	TK chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	TK trong mua sắm, sửa chữa TS, trang TB
6	Hợp Đức	32,0	6,0	5,0	6,0		4,0		4,0	7,0		41,0	6,0	5,0	7,0		4,0	8,0	8,0	3,0
7	Lam Cốt	36,0	7,0	6,0	6,0		4,0		5,0	8,0		46,0	7,0	6,0	7,0		4,0	10,0	9,0	3,0
8	Lan Giới	32,0	6,0	5,0	6,0		4,0		4,0	7,0		41,0	6,0	5,0	7,0		4,0	8,0	3,0	3,0
9	Liên Chung	36,0	7,0	6,0	6,0		4,0		5,0	8,0		46,0	7,0	6,0	7,0		4,0	10,0	9,0	3,0
10	Liên Sơn	34,0	7,0	6,0	6,0		4,0		4,0	7,0		43,0	7,0	6,0	7,0		4,0	8,0	3,0	3,0
11	Ngọc Châu	36,0	7,0	6,0	6,0		4,0		5,0	8,0		46,0	7,0	6,0	7,0		4,0	10,0	9,0	3,0
12	Ngọc Lý	41,0	8,0	7,0	7,0		5,0		5,0	9,0		52,0	8,0	8,0	8,0		5,0	10,0	10,0	3,0
13	Ngọc Thiện 1	31,0	6,0	5,0	5,0		4,0		4,0	7,0		39,0	6,0	5,0	6,0		4,0	8,0	2,0	2,0
14	Ngọc Thiện 2	36,0	7,0	6,0	6,0		4,0		5,0	8,0		46,0	7,0	6,0	7,0		4,0	10,0	9,0	3,0
15	Ngọc Vân 1	31,0	6,0	5,0	5,0		4,0		4,0	7,0		39,0	6,0	5,0	6,0		4,0	8,0	2,0	2,0
16	Ngọc Vân 2	24,0	5,0	4,0	4,0		3,0		3,0	5,0		30,0	5,0	4,0	4,0		3,0	6,0	2,0	2,0
17	Nhã Nam	30,0	6,0	5,0	5,0		4,0		4,0	6,0		38,0	6,0	5,0	6,0		4,0	8,0	7,0	2,0
18	Phúc Hòa	41,0	8,0	7,0	7,0		5,0		5,0	9,0		52,0	8,0	8,0	8,0		5,0	10,0	10,0	3,0
19	Phúc Sơn	31,0	6,0	5,0	5,0		4,0		4,0	7,0		39,0	6,0	5,0	6,0		4,0	8,0	2,0	2,0
20	Quang Tiến	46,0	9,0	7,0	7,0		6,0		6,0	10,0		60,0	9,0	8,0	9,0		7,0	12,0	12,0	3,0
21	Quế Nham	63,0	12,0	10,0	11,0		8,0		8,0	14,0		81,0	12,0	11,0	12,0		9,0	16,0	16,0	5,0
22	Song Vân	63,0	12,0	10,0	11,0		8,0		8,0	14,0		81,0	12,0	11,0	12,0		9,0	16,0	16,0	5,0
23	Tân Trung	42,0	8,0	7,0	7,0		5,0		6,0	9,0		54,0	8,0	8,0	8,0		5,0	12,0	10,0	3,0
24	TT C Thượng	63,0	12,0	10,0	11,0		8,0		8,0	14,0		81,0	12,0	11,0	12,0		9,0	16,0	16,0	5,0
25	TT Nhã Nam	27,0	5,0	4,0	4,0		4,0		3,0	6,0		34,0	5,0	4,0	6,0		4,0	6,0	7,0	2,0
26	Việt Lập	49,0	10,0	8,0	8,0		6,0		6,0	11,0		64,0	10,0	9,0	9,0		7,0	12,0	13,0	4,0
27	Việt Ngọc 1	49,0	10,0	8,0	8,0		6,0		6,0	11,0		64,0	10,0	9,0	9,0		7,0	12,0	13,0	4,0
28	Việt Ngọc 2	24,0	5,0	4,0	4,0		3,0		3,0	5,0		30,0	5,0	4,0	4,0		3,0	6,0	2,0	2,0
V	TRƯỜNG TIÊU HỌC	1.133,0	222,0	186,0	191,0	0,0	136,0	0,0	150,0	248,0	0,0	1.461,0	222,0	202,0	215,0	0,0	149,0	300,0	286,0	87,0

ST T	ĐƠN VỊ	Thực hiện đến 31/10/2019										Ước thực hiện năm 2019									
		Tổng	TK văn Phòng phẩm	TK cước phí thông tin liên lạc	TK công tác phí	TK trong tổ chức hội nghị	TK chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	TK trong mua sắm, sữa chữa TS, trang TB	Tổng	TK văn Phòng phẩm	TK cước phí thông tin liên lạc	TK sử dụng điện	TK xăng, đầu	TK nước sạch	TK trong tổ chức hội nghị, hội thảo	TK chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	TK trong mua sắm, sữa chữa TS, trang TB				
1	An Dương	46,0	9,0	7,0	8,0	6,0	10,0		60,0	9,0	8,0	9,0	12,0	7,0	12,0	3,0					
2	Cao Thượng	47,0	9,0	8,0	8,0	6,0	10,0		62,0	9,0	9,0	9,0	12,0	7,0	12,0	4,0					
3	Cao Xá	73,0	15,0	12,0	12,0	10,0	16,0		94,0	15,0	13,0	13,0	20,0	9,0	18,0	6,0					
4	Đại Hóa	30,0	6,0	5,0	5,0	4,0	6,0		38,0	6,0	5,0	6,0	8,0	4,0	7,0	2,0					
5	Hợp Đức	40,0	8,0	6,0	7,0	5,0	9,0		50,0	8,0	6,0	8,0	10,0	5,0	10,0	3,0					
6	Lam Cốt	54,0	11,0	9,0	9,0	7,0	12,0		70,0	11,0	10,0	10,0	14,0	7,0	14,0	4,0					
7	Lan Giới	36,0	7,0	6,0	6,0	5,0	8,0		46,0	7,0	6,0	7,0	10,0	4,0	10,0	3,0					
8	Liên Chung	67,0	13,0	11,0	11,0	9,0	15,0		86,0	13,0	12,0	12,0	18,0	9,0	17,0	5,0					
9	Liên Sơn	36,0	7,0	6,0	6,0	5,0	8,0		46,0	7,0	6,0	7,0	10,0	4,0	10,0	3,0					
10	Ngọc Châu	42,0	8,0	7,0	7,0	6,0	9,0		54,0	8,0	8,0	8,0	12,0	5,0	12,0	3,0					
11	Ngọc Lý	42,0	8,0	7,0	7,0	6,0	9,0		54,0	8,0	8,0	8,0	12,0	5,0	12,0	3,0					
12	Ngọc Thiện 1	49,0	10,0	8,0	8,0	6,0	11,0		64,0	10,0	9,0	9,0	13,0	7,0	13,0	4,0					
13	Ngọc Thiện 2	31,0	6,0	5,0	5,0	4,0	7,0		39,0	6,0	5,0	6,0	8,0	4,0	8,0	2,0					
14	Ngọc Văn	47,0	9,0	8,0	8,0	6,0	10,0		62,0	9,0	9,0	9,0	12,0	7,0	12,0	4,0					
15	Nguyễn Hồng	32,0	6,0	5,0	6,0	4,0	7,0		41,0	6,0	5,0	7,0	8,0	4,0	8,0	3,0					
16	Nhã Nam	77,0	15,0	13,0	13,0	10,0	17,0		99,0	15,0	14,0	14,0	20,0	10,0	20,0	6,0					
17	Phúc Hòa	40,0	8,0	6,0	7,0	5,0	9,0		50,0	8,0	6,0	8,0	10,0	5,0	10,0	3,0					
18	Phúc Sơn	31,0	6,0	5,0	5,0	4,0	7,0		39,0	6,0	5,0	6,0	8,0	4,0	8,0	2,0					
19	Quế Nham	42,0	8,0	7,0	7,0	6,0	9,0		54,0	8,0	8,0	8,0	12,0	5,0	12,0	3,0					
20	Song Văn	49,0	10,0	8,0	8,0	7,0	11,0		64,0	10,0	9,0	9,0	14,0	7,0	14,0	4,0					
21	Tân Trung	52,0	10,0	9,0	9,0	7,0	11,0		68,0	10,0	10,0	10,0	18,0	9,0	17,0	5,0					
22	TTC Thương	67,0	13,0	11,0	11,0	9,0	15,0		86,0	13,0	12,0	12,0	20,0	10,0	20,0	6,0					
23	Việt Lập	51,0	10,0	8,0	9,0	7,0	11,0		67,0	10,0	9,0	10,0	14,0	7,0	14,0	4,0					
24	Việt Ngọc	52,0	10,0	9,0	9,0	7,0	11,0		68,0	10,0	10,0	10,0	14,0	7,0	14,0	4,0					
VI	TRƯỜNG THCS	881,0	171,0	142,0	153,0	0,0	194,0	0,0	1.131,0	171,0	151,0	175,0	230,0	110,0	223,0	71,0					

25

ST T	ĐƠN VỊ	Thực hiện đến 31/10/2019										Ước thực hiện năm 2019								
		Tổng	TK văn Phòng phẩm	TK cước phí thông tin liên lạc	TK sử dụng điện	TK xăng, đầu	TK nước sạch	TK công tác phí	TK trong tổ chức hội nghị	TK chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	TK trong mua sắm, sữa chữa TS, trang TB	Tổng	TK văn Phòng phẩm	TK cước phí thông tin liên lạc	TK sử dụng điện	TK xăng, đầu	TK nước sạch	TK trong tổ chức hội nghị, hội thảo	TK chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	TK trong mua sắm, sữa chữa TS, trang TB
1	An Dương	32,0	6,0	5,0	6,0	4,0	4,0	4,0	7,0		41,0	6,0	5,0	7,0	4,0	8,0	3,0	8,0	8,0	3,0
2	Cao Thượng	32,0	6,0	5,0	6,0	4,0	4,0	4,0	7,0		41,0	6,0	5,0	7,0	4,0	8,0	3,0	8,0	8,0	3,0
3	Cao Xá	44,0	9,0	7,0	7,0	5,0	5,0	6,0	10,0		57,0	9,0	8,0	8,0	5,0	12,0	3,0	12,0	12,0	3,0
4	Đại Hóa	27,0	5,0	4,0	5,0	4,0	4,0	3,0	6,0		34,0	5,0	4,0	6,0	4,0	6,0	2,0	7,0	7,0	2,0
5	Hợp Đức	32,0	6,0	5,0	6,0	4,0	4,0	4,0	7,0		41,0	6,0	5,0	7,0	4,0	8,0	3,0	8,0	8,0	3,0
6	Lam Cốt	41,0	8,0	7,0	7,0	5,0	5,0	5,0	9,0		52,0	8,0	8,0	8,0	5,0	10,0	3,0	10,0	10,0	3,0
7	Lan Giới	36,0	7,0	6,0	6,0	4,0	4,0	4,0	8,0		46,0	7,0	6,0	7,0	4,0	8,0	3,0	8,0	8,0	3,0
8	Liên Chung	32,0	6,0	5,0	6,0	4,0	4,0	4,0	7,0		41,0	6,0	5,0	6,0	4,0	6,0	2,0	8,0	8,0	2,0
9	Liên Sơn	31,0	6,0	5,0	5,0	4,0	4,0	4,0	7,0		39,0	6,0	5,0	6,0	4,0	6,0	2,0	8,0	8,0	2,0
10	Ngọc Châu	51,0	10,0	8,0	9,0	6,0	6,0	7,0	11,0		67,0	10,0	9,0	10,0	7,0	14,0	4,0	13,0	13,0	4,0
11	Ngọc Lý	36,0	7,0	6,0	6,0	4,0	4,0	5,0	8,0		46,0	7,0	6,0	7,0	4,0	10,0	3,0	14,0	14,0	4,0
12	Ngọc Thiện	51,0	10,0	8,0	9,0	6,0	6,0	7,0	11,0		67,0	10,0	9,0	10,0	7,0	14,0	4,0	13,0	13,0	4,0
13	Ngọc Văn	36,0	7,0	6,0	6,0	4,0	4,0	4,0	8,0		46,0	7,0	6,0	7,0	4,0	10,0	3,0	14,0	14,0	4,0
14	Nguyễn Hồng	25,0	5,0	4,0	4,0	3,0	3,0	3,0	6,0		31,0	5,0	4,0	4,0	3,0	6,0	2,0	7,0	7,0	2,0
15	Phúc Hòa	32,0	6,0	5,0	6,0	4,0	4,0	4,0	7,0		41,0	6,0	5,0	7,0	4,0	8,0	3,0	8,0	8,0	3,0
16	Phúc Sơn	44,0	9,0	7,0	7,0	5,0	5,0	6,0	10,0		57,0	9,0	8,0	8,0	5,0	12,0	3,0	12,0	12,0	3,0
17	Quế Nham	32,0	6,0	5,0	6,0	4,0	4,0	4,0	7,0		41,0	6,0	5,0	7,0	4,0	8,0	3,0	8,0	8,0	3,0
18	Song Văn	41,0	8,0	7,0	7,0	5,0	5,0	5,0	9,0		52,0	8,0	8,0	8,0	5,0	10,0	4,0	10,0	10,0	4,0
19	Tân Trung	32,0	6,0	5,0	6,0	4,0	4,0	4,0	7,0		41,0	6,0	5,0	7,0	4,0	8,0	3,0	8,0	8,0	3,0
20	TTC Thương	66,0	13,0	11,0	11,0	8,0	8,0	9,0	14,0		85,0	13,0	12,0	12,0	9,0	18,0	5,0	16,0	16,0	5,0
21	TTC Nhà Nam	51,0	10,0	8,0	9,0	6,0	6,0	7,0	11,0		67,0	10,0	9,0	10,0	7,0	14,0	4,0	13,0	13,0	4,0
22	Việt Lập	36,0	7,0	6,0	6,0	4,0	4,0	4,0	8,0		46,0	7,0	6,0	7,0	4,0	10,0	3,0	10,0	10,0	3,0
23	Việt Ngọc	41,0	8,0	7,0	7,0	5,0	5,0	5,0	9,0		52,0	8,0	8,0	8,0	5,0	10,0	4,0	10,0	10,0	4,0